THỐNG KÊ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI BLUEZONE
Số liệu thống kê ngày 06/9/2020

A. Thông tin tóm tắt

1- Tổng lượt cài đặt toàn quốc: 22,4 triệu
2- Tổng lượt hoạt động toàn quốc: 17,5 triệu
3- Tổng lượt đang hoạt động có số điện thoại: 17,5 triệu
4- Top 5 địa phương có tỷ lệ Bluezoner/tổng smartphone cao nhất (số tuyệt đối, tỷ lệ):
- Đà Nẵng (475K, 42,95%)
- Quảng Trị (136K, 35,91%)
- Hải Dương (458K, 35,43%)
- Quảng Ninh (409K, 34,79%)
- Quảng Nam (290K, 33,48%)

5- Top 5 địa phương có tỷ lệ Bluezoner/tổng smartphone thấp nhất (số tuyệt đối, tỷ lệ)
- Đồng Tháp (155K, 16,05%)
- Bến Tre (133K, 15,79%)
- Tiền Giang (173K, 14,78%)
- Bạc Liêu (77K, 14,73%)
- Trà Vinh (81K, 13,40%)

6- Tỷ lệ cài đặt với các nhà mạng
- Viettel: 26,66%
- Mobifone: 24,56%
- Vinaphone: 22,08%
- Vietnamobile: 9,19%

B. Chi tiết số liệu thống kê (sắp xếp theo tỷ lệ Bluezoner có số điện thoại/ số smartphone)

TT	Phạm vi	Bluezoner có số điện thoại	Dân số	Tỷ lệ Bluezoner có số điện thoại/ dân số	Số smart phone	Tỷ lệ Bluezoner có số điện thoại/ số smart phone
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đà Nẵng	474,745	1,134,310	41.85%	1,105,433	42.95%
2	Quảng Trị	135,637	632,375	21.45%	377,719	35.91%
3	Hải Dương	458,371	1,705,059	26.88%	1,293,790	35.43%
4	Quảng Ninh	408,858	1,320,324	30.97%	1,175,067	34.79%
5	Quảng Nam	289,555	1,495,812	19.36%	864,928	33.48%
6	Thừa Thiên Huế	226,820	1,128,620	20.10%	691,494	32.80%
7	Hà Nội	2,573,516	8,053,663	31.95%	7,855,233	32.76%
8	Hải Phòng	483,815	1,837,173	26.33%	1,588,963	30.45%
9	Lạng Sơn	152,832	781,655	19.55%	519,155	29.44%
10	Hưng Yên	241,273	1,252,731	19.26%	840,880	28.69%
11	Bắc Ninh	351,413	1,368,840	25.67%	1,255,469	27.99%
12	Quảng Ngãi	174,213	1,231,697	14.14%	645,638	26.98%
13	Thái Nguyên	267,317	1,286,751	20.77%	999,873	26.74%
14	Bắc Giang	326,685	1,803,950	18.11%	1,271,593	25.69%
15	Thanh Hóa	471,608	3,640,128	12.96%	1,837,370	25.67%

16	Thái Bình	239,102	1,860,447	12.85%	934,959	25.57%
17	Hà Tĩnh	169,988	1,288,866	13.19%	668,273	25.44%
18	TP Hồ Chí Minh	2,541,379	8,993,082	28.26%	10,215,993	24.88%
19	Quảng Bình	123,566	895,430	13.80%	508,231	24.31%
20	Khánh Hòa	242,561	1,231,107	19.70%	1,006,080	24.11%
21	Kon Tum	62,998	540,438	11.66%	263,272	23.93%
22	Phú Thọ	200,991	1,463,726	13.73%	851,437	23.61%
23	Lai Châu	50,980	460,196	11.08%	221,739	22.99%
24	Hậu Giang	107,002	733,017	14.60%	469,311	22.80%
25	Ninh Bình	128,247	982,487	13.05%	568,045	22.58%
26	Bà Rịa - Vũng Tàu	246,133	1,148,313	21.43%	1,115,473	22.07%
27	Hà Nam	110,515	852,800	12.96%	508,797	21.72%
28	Vĩnh Phúc	175,342	1,154,154	15.19%	813,229	21.56%
29	Nghệ An	355,593	3,327,791	10.69%	1,654,303	21.50%
30	Đồng Nai	576,661	3,097,107	18.62%	2,701,303	21.35%
31	Nam Định	210,136	1,780,393	11.80%	995,456	21.11%
32	Lâm Đồng	193,545	1,296,606	14.93%	920,566	21.02%
33	Cần Thơ	208,582	1,235,171	16.89%	1,002,666	20.80%
34	Cao Bằng	70,817	530,341	13.35%	341,473	20.74%
35	Hà Giang	81,034	854,679	9.48%	391,208	20.71%
36	Bình Định	184,829	1,486,918	12.43%	895,705	20.64%
37	Gia Lai	157,417	1,513,847	10.40%	773,877	20.34%
38	Hòa Bình	104,761	854,131	12.27%	516,489	20.28%
39	Yên Bái	97,923	821,030	11.93%	490,362	19.97%
40	Đắk Lắk	225,665	1,869,322	12.07%	1,134,588	19.89%
41	Lào Cai	91,933	730,420	12.59%	462,341	19.88%
42	Đắk Nông	75,305	622,168	12.10%	380,507	19.79%
43	Phú Yên	101,465	961,152	10.56%	514,248	19.73%
44	Ninh Thuận	70,717	590,467	11.98%	358,690	19.72%
45	Bắc Kạn	40,996	313,905	13.06%	209,830	19.54%
46	Bình Phước	134,787	994,679	13.55%	698,162	19.31%
47	Tuyên Quang	93,403	784,811	11.90%	490,197	19.05%
48	Sơn La	118,101	1,248,415	9.46%	637,617	18.52%
49	Bình Dương	549,468	2,426,561	22.64%	3,009,109	18.26%
50	Bình Thuận	159,463	1,230,808	12.96%	896,587	17.79%
51	Long An	252,506	1,688,547	14.95%	1,425,845	17.71%
52	Vĩnh Long	122,599	1,022,791	11.99%	709,156	17.29%
53	Điện Biên	52,733	598,856	8.81%	309,485	17.04%
54	Tây Ninh	162,418	1,169,165	13.89%	956,158	16.99%
55	An Giang	211,375	1,908,352	11.08%	1,268,092	16.67%
56	Kiên Giang	193,609	1,723,067	11.24%	1,171,913	16.52%
57	Sóc Trăng	108,674	1,199,653	9.06%	674,584	16.11%
58	Cà Mau	125,386	1,194,476	10.50%	780,268	16.07%
59	Đồng Tháp	154,641	1,599,504	9.67%	963,504	16.05%
60	Bến Tre	133,230	1,288,463	10.34%	843,850	15.79%
61	Tiền Giang	173,413	1,764,185	9.83%	1,173,091	14.78%
62	Bạc Liêu	77,146	907,236	8.50%	523,634	14.73%
63	Trà Vinh	80,960	1,009,168	8.02%	603,993	13.40%